

TCVN 4898 : 2009

ISO 7001 : 2007

Xuất bản lần 2

**BIỂU TRƯNG BẰNG HÌNH VẼ –
BIỂU TRƯNG THÔNG TIN CÔNG CỘNG**

Graphical symbols – Public information symbols

Lời nói đầu

TCVN 4898 : 2009 thay thế TCVN 4898 : 1989;

TCVN 4898 : 2009 hoàn toàn tương đương với ISO 7001 : 2007;

TCVN 4898 : 2009 do Ban Kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia TCVN/TC 46 “*Thông tin và tư liệu*” biên soạn, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng đề nghị, Bộ Khoa học và Công nghệ công bố.

Biểu trưng bằng hình vẽ – Biểu trưng thông tin công cộng

Graphical symbols – Public information symbols

1 Phạm vi áp dụng

Tiêu chuẩn này quy định các biểu trưng bằng hình vẽ dùng cho mục đích thông tin công cộng.

Tiêu chuẩn này áp dụng cho các biểu trưng công cộng tại tất cả các địa điểm và các khu vực công cộng. Tuy nhiên, tiêu chuẩn này không áp dụng cho các ký hiệu an toàn hoặc những khu vực có các quy định khác liên quan với một số điều của tiêu chuẩn này (ví dụ, ký hiệu giao thông trên quốc lộ).

Tiêu chuẩn này quy định các biểu trưng nguyên bản có tỷ lệ phù hợp với mục đích ứng dụng và sao chép lại.

Các biểu trưng có thể sử dụng kết hợp với phần lời để dễ hiểu.

2 Tài liệu viện dẫn

Các tài liệu viện dẫn sau rất cần thiết cho việc áp dụng tiêu chuẩn này. Đối với các tài liệu viện dẫn ghi năm công bố thì áp dụng phiên bản được nêu. Đối với các tài liệu viện dẫn không ghi năm công bố thì áp dụng phiên bản mới nhất, bao gồm cả các bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

ISO 3864-1, Graphical symbols – Safety colours and safety signs – Part 1: Design principles for safety signs in workplaces and public areas (Các biểu trưng bằng hình vẽ - Các hình vẽ an toàn bằng màu và các ký hiệu an toàn – Phần 1: Các nguyên tắc thiết kế cho ký hiệu an toàn tại nơi làm việc và nơi công cộng)

ISO 177724, Graphical symbols – Vocabulary (Các biểu trưng bằng hình vẽ - Từ vựng)

ISO 22727: 2007, Graphical symbols – Creation and design of public information symbols – Requirements (Các biểu trưng bằng hình vẽ - Sáng tạo và thiết kế các biểu trưng thông tin công cộng – Yêu cầu chung)

3 Thuật ngữ và định nghĩa

Tiêu chuẩn này sử dụng các thuật ngữ và định nghĩa nêu trong ISO 17724 và các thuật ngữ, định nghĩa sau:

3.1

Biểu trưng bằng hình vẽ (graphical symbol)

Các hình vẽ có thể nhận thấy bằng mắt với ý nghĩa cụ thể dùng để truyền tải thông tin không phụ thuộc vào bất cứ ngôn ngữ nào.

3.2

Biểu trưng thông tin công cộng (public information symbol)

Ký hiệu bằng hình vẽ nhằm đưa thông tin cho quảng đại quần chúng một cách dễ hiểu mà không cần phải có các chuyên gia hoặc huấn luyện chuyên môn

3.3

Ký hiệu an toàn (safety sign)

Ký hiệu mang những thông điệp chung về an toàn, được tạo ra bởi sự kết hợp về màu sắc và hình dạng hình học, bởi các biểu trưng hình vẽ, đưa ra những thông điệp an toàn cụ thể.

[ISO 7010: 2003, 3.7]

3.4

Sự phủ định (negation)

Chỉ thị sự không có hoặc sự đối lập với những cái có thực hoặc khẳng định

3.5

Ý nghĩa (meaning)

Thông điệp mà các biểu trưng thông tin công cộng nhằm truyền đạt

3.6

Chức năng (function)

Các mô tả bằng lời văn các thông tin cần truyền đạt bởi các biểu trưng bằng hình vẽ

3.7

Nội dung hình vẽ (image content)

Các mô tả bằng lời văn về các yếu tố của biểu trưng bằng hình vẽ hoặc các ký hiệu an toàn và sự bố trí liên quan của chúng.

4 Yêu cầu chung

4.1 Kích thước

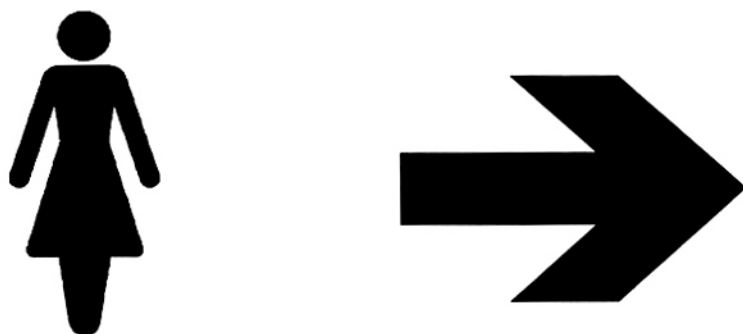
Các biểu trưng thông tin công cộng nêu trong tiêu chuẩn này được thiết kế mô phỏng theo các kích cỡ khác nhau để phù hợp với các ứng dụng khác nhau, ví dụ từ các thông báo phương hướng có kích cỡ nhỏ cho đến các biển chỉ đường có kích cỡ lớn

4.2 Phần lời

Các biểu trưng bằng hình vẽ được thiết kế với mục đích sử dụng tự thân để truyền tải những thông tin được mô tả các ý nghĩa (ngoại trừ các mũi tên chỉ hướng không thể sử dụng độc lập, xem 4.3). Tuy nhiên, các hình vẽ có thể kết hợp với các phần lời liên quan trên biển hiệu hoặc thông báo, v.v... nếu thích hợp. Điều này có thể thuận tiện cho việc thông hiểu đối với các biểu trưng (ký hiệu) được tạo ra chưa được thông hiểu.

4.3 Mũi tên

Mũi tên chỉ hướng (số biểu trưng PI PF 030) chỉ được sử dụng kết hợp với các biểu trưng khác (hoặc ký hiệu và phần lời) để chỉ ra các di chuyển của người hướng về một thứ gì đó. Ví dụ được nêu trong Hình 1.



Hình 1 — Sử dụng mũi tên chỉ hướng với biểu trưng liên quan đến chỉ dẫn khu vệ sinh dành cho phụ nữ ở bên tay phải

Mũi tên chỉ hướng phải được sử dụng để chỉ dẫn các hướng dành cho người như trình bày ở Hình 2.

	Hướng tiến bên phải
	Hướng tiến bên trái
	Hướng về phía trước từ đây Hướng về phía trước và đi qua từ đây Hướng về phía trước và lên trên từ đây
	Hướng lên trước rẽ phải Hướng về phía trước và đi qua bên phải
	Hướng đi xuống rẽ phải
	Hướng đi lên rẽ trái Hướng về phía trước và đi qua bên trái
	Hướng đi xuống rẽ trái
	Hướng đi xuống từ đây

Hình 2 — Sử dụng các mũi tên chỉ hướng

Việc sử dụng tất cả các mũi tên khác được đưa ra với các ý nghĩa và ký hiệu bằng hình vẽ liên quan.

4.4 Màu sắc và sự tương phản

Biểu trưng thông tin công cộng nêu trong tiêu chuẩn này có thể được mô phỏng bằng các màu sắc bất kỳ. Tuy nhiên, việc kết hợp các màu sắc và hình dạng an toàn quy định trong ISO 3864-1 phải được tránh để đảm bảo không có sự nhầm lẫn giữa biểu trưng thông tin công cộng và các biển hiệu an toàn. Điều này cũng được áp dụng với các mũi tên khi sử dụng màu xanh lá cây và màu trắng để đảm bảo không có sự nhầm lẫn với các mũi tên chỉ hướng, điều kiện an toàn, được sử dụng cho các tuyến đường đi.

Sự tương phản rõ rệt giữa biểu trưng và nền của nó rất là quan trọng và các biểu trưng phải có một diện tích xung quanh đủ lớn để đảm bảo việc nhận biết. Các minh họa của biểu trưng bằng hình vẽ trong tiêu chuẩn này có đánh dấu ở góc để đưa ra chỉ dẫn về diện tích tối thiểu được yêu cầu.

4.5 Sự phủ định

Vì lý do tiện nghi và thuận lợi thì tốt nhất các biểu trưng thông tin công cộng phải ở dạng phủ định.

Khi toàn bộ hoạt động bị phủ định, yếu tố phủ định phải là một gạch chéo từ đỉnh bên trái tới đáy bên phải như trình bày ở Hình 3. Để mà đảm bảo rằng không có sự nhầm lẫn với các biển hiệu an toàn thì không được có vòng tròn bao quanh. Vạch phủ định phải được đặt chèn qua các biểu trưng bằng hình vẽ. Biểu trưng bằng hình vẽ phải được thiết kế sao cho khi đặt trong khuôn mẫu quy định tại 7.2 của ISO 22727 : 2007 vạch phủ định không làm lu mờ các chi tiết quan trọng.

Khi các phần tử ký hiệu bằng hình vẽ trong biểu trưng thông tin công cộng là phủ định để chỉ dẫn các hành động ngăn cấm cụ thể, các phần tử phủ định phải đánh dấu nhân như trình bày ở Hình 4.

Dấu nhân phủ định phải được đặt trên các biểu trưng bằng hình vẽ được phủ định.

Vạch phủ định và dấu nhân phủ định thông thường là màu đỏ.

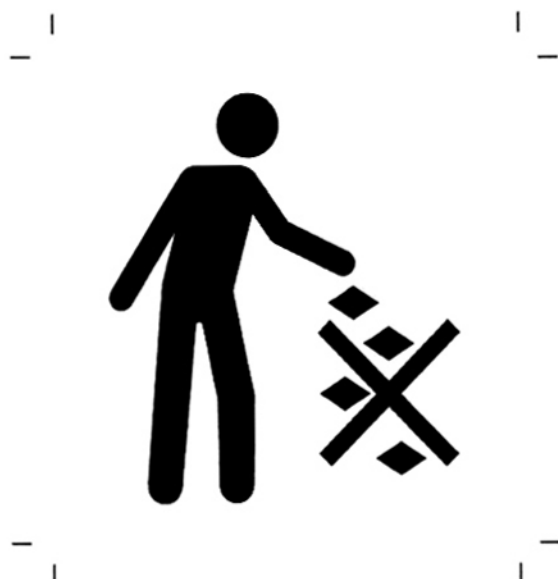


Ý nghĩa: Không dùng xe đẩy hành lý hoặc xe kéo.

Chức năng: Dấu hiệu rằng không được phép dùng xe đẩy hành lý hoặc xe kéo

Nội dung hình ảnh: Hình nhìn một bên hành lý trên xe đẩy hoặc xe kéo và vạch phủ định.

Hình 3 — Ví dụ về việc sử dụng dấu gạch chéo phủ định



Ý nghĩa: Không được ném, vứt rác

Chức năng: Chỉ dẫn mọi người không được ném, vứt rác

Nội dung hình ảnh Trước mặt là hình người có 4 vật thể hiện rác đang rơi xuống từ tay họ và có dấu nhân phủ định ở trên chúng

Hình 4 — Ví dụ về việc sử dụng dấu nhân phủ định

5 Ý nghĩa và việc phân loại các biểu trưng thông tin công cộng

5.1 Tổng quát

Các tóm tắt (bảng 1 và 2) sau đây được cung cấp nhằm thuận lợi hóa việc tra tìm về các biểu trưng thông tin công cộng.

Tiêu chuẩn này được duy trì dưới dạng điện tử thông qua việc sử dụng cơ sở dữ liệu. Các chỉ mục của cơ sở dữ liệu này được sử dụng trong các mô tả tổng quát như những phương tiện tìm kiếm với mỗi biểu trưng thông tin công cộng được tiêu chuẩn hóa có một số tham chiếu.

5.2 Ý nghĩa

Bảng 1 đưa ra danh sách các ý nghĩa và cung cấp các số tham chiếu.

5.3 Phân loại

Để thuận tiện cho người sử dụng, các biểu trưng thông tin công cộng trong tiêu chuẩn này được nhóm lại theo các khu vực ở đó chúng thường được sử dụng. Tuy nhiên, các nhóm này không phải là duy nhất và việc sử dụng các biểu trưng thông tin công cộng trong các khu vực khác, khi thích hợp, không bị ngăn cản. Các biểu trưng thông tin công cộng được phân loại như sau:

- PF Tiện ích công cộng;
- TF Các phương tiện vận chuyển;
- TC Hệ thống du lịch, văn hóa và di sản;
- SA Các hoạt động thể thao;
- CF Các tiện ích thương mại;
- BP Hành vi của công chúng (không kể an toàn công cộng).

Bảng 2 tóm tắt các biểu trưng thông tin công cộng theo cách phân loại này.

Mỗi biểu trưng thông tin công cộng chỉ nên được sử dụng để truyền tải một thông điệp thông tin công cộng, và chỉ nên được xếp ở một loại mà thôi.

Bảng 1 — Tóm tắt ý nghĩa các biểu trưng

Ý nghĩa	Số tham chiếu
ATM (máy rút tiền tự động) hoặc dịch vụ tiền mặt hoặc máy rút tiền mặt	PI CF 005
Bãi đỗ nhà lưu động hoặc nhà lưu động	PI TC 003
Bãi đỗ xe hoặc đỗ xe	PI TF 014
Bãi đỗ xe đạp	PI TF 021
Bến xe buýt hoặc trạm dừng xe buýt hoặc xe buýt	PI TF 006
Các tiện nghi dành cho hội nghị	PI CF 010
Chăm sóc trẻ em hoặc nhà trẻ	PI PF 023
Nhà tắm	PI PF 026
Cho thuê xe ô tô	PI TF 009
Tiệm cà phê hoặc căng tin – giải khát	PI CF 002
Địa điểm cắm trại hoặc cắm trại	PI TC 002
Dịch vụ tiền mặt hoặc máy rút tiền mặt hoặc ATM (máy rút tiền tự động)	PI CF 005
Xe đạp hoặc phương tiện đạp	PI TF 010
Kiểm tra hành lý hoặc hải quan	PI TF 018
Nơi nhận lại hành lý	PI TF 020
Nơi giữ hoặc gửi lại hành lý	PI PF 012
Tủ khóa gửi đồ hoặc tủ khóa thuê tự động bằng tiền xu	PI PF 013
Mũi tên – mũi tên chỉ dẫn	PI PF 030
Nhà vệ sinh cho người khuyết tật hoặc toàn năng	PI PF 006
Phòng hối đoái hoặc đổi tiền	PI CF 004
Nước uống	PI PF 007
Phòng giữ đồ	PI PF 024
Phòng ở hoặc khách sạn	PI CF 003
Quầy bán rượu	PI CF 008
Sân bay hoặc máy bay	PI TF 001
Thang máy	PI PF 019
Thang ghế cáp	PI TF 013
Thang máy cho người khuyết tật	PI PF 031
Thuyền hoặc bến cảng hoặc tàu thủy hoặc phà	PI TF 004
Việc đăng ký hoặc bộ phận lễ tân	PI PF 008
Xe cáp treo hoặc xe cáp leo núi	PI TF 012
Xe đẩy hoặc xe chở hành lý	PI PF 018
Xe cáp	PI TF 011
Bệnh viện	PI PF 002
Các môn thể thao chung hoặc các hoạt động thể thao	PI SA 001
Cầu thang cuốn	PI PF 020

Bảng 1 (tiếp theo)

Ý nghĩa	Số tham chiếu
Cầu thang cuốn, đi lên	PI PF 034
Cầu thang cuốn, đi xuống	PI PF 033
Chuyển bay đến	PI TF 016
Chuyển bay đi	PI TF 015
Chuyển máy bay	PI TF 017
Công viên – giải trí	PI TC 006
Hiệu thuốc	PI CF 007
Hòm thư hoặc thư hoặc bưu điện	PI PF 016
Khách sạn hoặc phòng ở	PI CF 003
Khu vực dã ngoại	PI TC 004
Kiểm soát/kiểm tra hộ chiếu hoặc nhập cảnh	PI TF 019
Lối đi bộ tự hành	PI PF 032
Lối ra	PI PF 029
Lối vào	PI PF 028
Nhà trẻ hoặc nơi chăm sóc trẻ em	PI PF 023
Nhà vệ sinh nam	PI PF 004
Nhà vệ sinh nữ	PI PF 005
Nơi ngắm cảnh hoặc nhìn toàn cảnh	PI TC 001
Phà hoặc cảng hoặc tàu thủy hoặc thuyền	PI TF 004
Phòng đợi hoặc khu vực chờ	PI PF 014
Sân bay dành cho máy bay lên thẳng hoặc máy bay lên thẳng	PI TF 005
Tài sản bị mất và tìm thấy hoặc bị thất lạc	PI PF 009
Thông tin	PI PF 001
Thùng rác	PI PF 027
Trạm xăng	PI CF 009
Xe điện ngầm hoặc ga tàu điện ngầm hoặc tàu điện	PI TF 003
Xếp thành hàng ba	PI BP 005
Xếp thành hàng hai	PI BP 004
Xếp thành hàng một	PI BP 003
Khu vực vui chơi	PI TC 005
Thư tín hoặc bưu điện hoặc hộp thư	PI PF 016
Trật tự hoặc im lặng	PI BP 001
Đường sắt leo dốc hoặc chạy cáp	PI TF 012
Nhà ga hoặc đường sắt	PI TF 002

Bảng 1 (kết thúc)

Ý nghĩa	Số tham chiếu
Dốc hoặc lối vào dốc	PI PF 022
Thuê ô tô hoặc tiền thuê xe	PI TF 009
Nhà hàng	PI CF 001
Thùng rác hoặc hộp rác hoặc sọt rác	PI PF 027
Cửa hàng hoặc mua sắm	PI CF 006
Phòng tắm vòi hoa sen	PI PF 025
Trật tự hoặc im lặng	PI BP 001
Khu vực hút thuốc hoặc được phép hút thuốc	PI PF 015
Sân vận động	PI SA 002
Cầu thang	PI PF 021
Đứng về bên trái (hoặc bên phải)	PI BP 002
Bến xe điện hoặc xe điện	PI TF 007
Bến taxi và xe taxi	PI TF 008
Điện thoại	PI PF 017
Vé hoặc nơi bán vé	PI PF 010
Điểm xác nhận vé	PI PF 011
Nhà vệ sinh – cho cả hai giới	PI PF 003
Nước – Nước uống	PI PF 007
Lối vào	PI PF 028
Lối ra	PI PF 029
Vườn thú	PI TC 007

6 Tiêu chuẩn hóa các biểu trưng thông tin công cộng

Bảng 3 đến 8 đưa ra các biểu trưng gốc có kích thước đồng nhất 70 mm có đánh dấu góc để cho phép phóng to hoặc giảm tỷ lệ một cách chính xác. Biểu trưng minh họa được thể hiện không có đường viền để phù hợp với tỷ lệ khi sao chép, mặc dù việc sử dụng đường viền ngoài cũng được khuyến khích. Các biểu trưng phải được sao chép một cách chính xác như trình bày trong Bảng 3 đến Bảng 8. Tuy nhiên, một số mức thay đổi hình vẽ được cho phép khi sự khác nhau về quốc gia và văn hóa hoặc các áp dụng về định dạng đặc biệt cần được cân nhắc. Với điều kiện là vẫn hiểu được các ký hiệu, việc sao chép và sử dụng các biểu trưng một cách phù hợp sẽ làm cho mức độ hiểu biết được cải thiện dần ở trình độ quốc tế.

Bảng 3 đến Bảng 8 thể hiện các biểu trưng thông tin công cộng gốc theo cách phân loại như sau:

- PF	Nơi công cộng	xem Bảng 3
- TF	Các phương tiện vận chuyển	xem Bảng 4
- TC	Hệ thống du lịch, văn hóa và di sản;	xem Bảng 5
- SA	Các hoạt động thể thao	xem Bảng 6
- CF	Các hoạt động thương mại	xem Bảng 7

- BP Hành vi của công chung (không kể đến các ký hiệu an toàn) xem Bảng 8

Bảng 3 đến Bảng 8 cũng đưa ra các ý nghĩa, chức năng và nội dung hình ảnh cho mỗi một biểu tượng.

Trong trường hợp khi định hướng của biểu tượng không cơ bản nêu được ý nghĩa của nó thì có thể thay đổi định hướng.

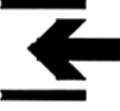
Một biểu trưng bằng hình vẽ thông thường phải là một dạng thức có thể điền chữ.

Bảng 2 – Tóm tắt các biểu trưng thông tin công cộng

Biểu trưng Số tham chiếu Ý nghĩa	Loại					
	PF	CF	TS	SA	CF	BP
	Tiện ích công cộng	Phương tiện giao thông	Du lịch, văn hóa và di sản	Hoạt động thể thao	Tiện ích thương mại	Hành vi công chúng
Biểu trưng Số tham chiếu Ý nghĩa	 PI PF 01 Thông tin	 CF PF 01 Sân bay hoặc máy bay	 TS PF 01 Nơi ngắm cảnh và nhìn toàn cảnh	 SA PF 01 Hoạt động thể thao	 CF PF 01 Nhà hàng	 BP PF 01 Giữ trật tự hoặc im lặng
Biểu trưng Số tham chiếu Ý nghĩa	 PI PF 02 Bệnh viện	 CF PF 02 Nhà ga, đường sắt hoặc tàu hỏa	 TS PF 02 Điểm cắm trại	 SA PF 02 Sân vận động	 CF PF 02 Tiệm cà phê, căng tin- giải khát	 BP PF 02 Đứng sang trái (hoặc phải)
Biểu trưng Số tham chiếu Ý nghĩa	 PI PF 03 Nhà vệ sinh chung	 CF PF 03 Tàu hoặc ga tàu điện ngầm	 TS PF 03 Nhà lưu động hoặc khu nhà lưu động		 CF PF 03 Khách sạn hoặc phòng nghỉ	 BP PF 03 Xếp hàng một
Biểu trưng Số tham chiếu Ý nghĩa	 PI PF 004 Nhà vệ sinh nam	 PI TF 004 Cảng, tàu, phà hoặc thuyền	 PI TC 004 Khu dã ngoại		 PI CF 004 Phòng hối đoái hoặc đổi tiền	 PI BP 004 Xếp hàng hai
Biểu trưng Số tham chiếu Ý nghĩa	 PI PF 005 Nhà vệ sinh nữ	 PI TF 005 Sân bay trực thăng hoặc máy bay lên thẳng	 PI TC 005 Khu vui chơi		 PI CF 005 Dịch vụ xuất tiền mặt thẻ hoặc máy ATM	 PI BP 005 Xếp hàng ba
Biểu trưng Số tham chiếu Ý nghĩa	 PI PF 006 Nhà vệ sinh cho người tàn tật	 PI TF 006 Bến xe buýt hoặc xe buýt	 PI TC 006 Công viên – khu giải trí		 PI CF 006 Cửa hàng hoặc khu mua sắm	

Biểu trưng						
Số tham chiếu Ý nghĩa	PI PF 007 Nước uống	PI TF 007 Xe điện hoặc bến xe điện	PI TC 007 Vườn thú		PI CF 007 Hiệu thuốc	
Biểu trưng						
Số tham chiếu Ý nghĩa	PI PF 008 Nơi đăng ký hoặc đón tiếp	PI TF 008 Điểm đỗ taxi hoặc xe taxi			PI CF 008 Quầy rượu	
Biểu trưng						
Số tham chiếu Ý nghĩa	PI PF 009 Tài sản bị mất và tìm thấy hoặc thất lạc	PI TF 009 Ô tô cho thuê			PI CF 009 Trạm xăng	
Biểu trưng						
Số tham chiếu Ý nghĩa	PI PF 010 Điểm bán vé	PI TF 010 Xe đạp			PI CF 010 Hội nghị	
Biểu trưng						
Số tham chiếu Ý nghĩa	PI PF 011 Xác nhận vé	PI TF 011 Xe cáp treo				
Biểu trưng						
Số tham chiếu Ý nghĩa	PI PF 012 Nơi giữ hoặc gửi lại hành lý	PI TF 012 Đường sắt leo đốc hoặc chạy cáp				
Biểu trưng						
Số tham chiếu Ý nghĩa	PI PF 013 Tủ khóa gửi đồ	PI TF 013 Ghế thang cáp				
Biểu trưng						
Số tham chiếu	PI PF 014	PI TF 014				

Ý nghĩa	Khu vực đợi	Điểm đỗ ô tô				
Biểu trưng Số tham chiếu Ý nghĩa	 PI PF 015 Khu hút thuốc	 PI TF 015 Chuyển bay đi				
Biểu trưng Số tham chiếu Ý nghĩa	 PI PF 016 Bưu điện hoặc hòm thư	 PI TF 016 Chuyển bay đến				
Biểu trưng Số tham chiếu Ý nghĩa	 PI PF 017 Điện thoại	 PI TF 017 Chuyển máy bay				
Biểu trưng Số tham chiếu Ý nghĩa	 PI PF 018 Xe đẩy hành lý	 PI TF 018 Kiểm tra hành lý hoặc hải quan				
Biểu trưng Số tham chiếu Ý nghĩa	 PI PF 019 Thang máy hoặc thang nâng	 PI TF 019 Kiểm soát nhập cảnh, hộ chiếu				
Biểu trưng Số tham chiếu Ý nghĩa	 PI PF 020 Thang cuốn	 PI TF 020 Nơi nhận lại hành lý				
Biểu trưng Số tham chiếu Ý nghĩa	 PI PF 021 Cầu thang	 PI TF 021 Bãi để xe đạp				

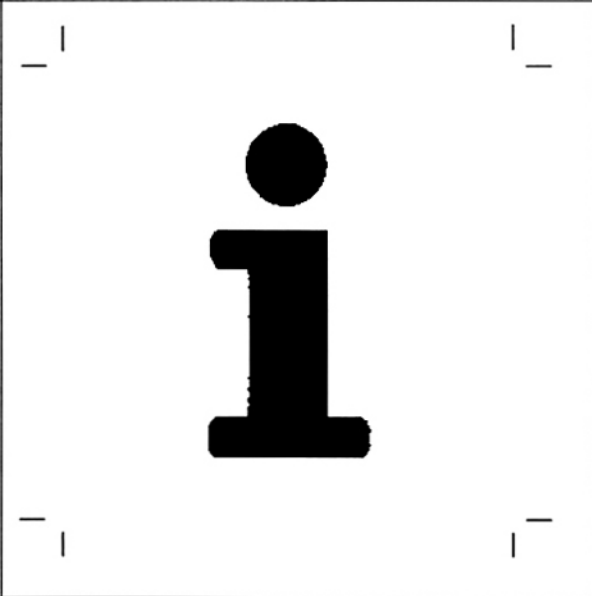
Biểu trưng						
Số tham chiếu Ý nghĩa	PI PF 022 Đốc hoặc lối vào dốc					
Biểu trưng						
Số tham chiếu Ý nghĩa	PI PF 023 Nhà trẻ hoặc nơi chăm sóc trẻ					
Biểu trưng						
Số tham chiếu Ý nghĩa	PI PF 024 Phòng giữ mũ áo, hành lý					
Biểu trưng						
Số tham chiếu Ý nghĩa	PI PF 025 Phòng tắm hoa sen					
Biểu trưng						
Số tham chiếu Ý nghĩa	PI PF 026 Nhà tắm					
Biểu trưng						
Số tham chiếu Ý nghĩa	PI PF 027 Thùng đựng rác					
Biểu trưng						
Số tham chiếu Ý nghĩa	PI PF 028 Lối vào					
Biểu trưng						
Số tham chiếu Ý nghĩa	PI PF 029 Lối ra					

Biểu trưng						
Số tham chiếu Ý nghĩa	PI PF 030 Mũi tên chỉ hướng					
Biểu trưng						
Số tham chiếu Ý nghĩa	PI PF 031 Thang máy cho người tàn tật					
Biểu trưng						
Số tham chiếu Ý nghĩa	PI PF 032 Lối đi bộ tự hành					
Biểu trưng						
Số tham chiếu Ý nghĩa	PI PF 033 Thang cuốn đi xuống					
Biểu trưng						
Số tham chiếu Ý nghĩa	PI PF 034 Thang cuốn đi lên					

Bảng 2 (tiếp theo)

Biểu trưng	Loại					
Số tham chiếu	PF	CF	TS	SA	CF	BP
Ý nghĩa	Tiện ích công cộng	Phương tiện giao thông	Du lịch, văn hóa và di sản	Hoạt động thể thao	Tiện ích thương mại	Hành vi công chúng
Biểu trưng						
Số tham chiếu	PI PF 028					
Ý nghĩa	Đường hoặc Lối vào					
Biểu trưng						
Số tham chiếu	PI PF 029					
Ý nghĩa	Lối ra hoặc cửa ra					
Biểu trưng						
Số tham chiếu	PI PF 030					
Ý nghĩa	Mũi tên chỉ hướng					
Biểu trưng						
Số tham chiếu	PI PF 031					
Ý nghĩa	Thang máy cho người tàn tật					
Biểu trưng						
Số tham chiếu	PI PF 032					
Ý nghĩa	Lối đi bộ tự hành					
Biểu trưng						
Số tham chiếu	PI PF 033					
Ý nghĩa	Thang cuốn đi xuống					
Biểu trưng						
Số tham chiếu	PI PF 034					
Ý nghĩa	Thang cuốn đi lên					

Bảng 3: Biểu trưng thông tin công cộng : Nơi công cộng

Số tham chiếu Ý nghĩa	Biểu trưng bằng hình vẽ	Chức năng biểu trưng và nội dung hình ảnh	
PI PF 001 Thông tin		Chức năng	Chỉ dẫn các thông tin cần biết
		Nội dung hình ảnh	Chữ "I" thường
PI PF 002 Bệnh viện		Chức năng	Chỉ dẫn địa điểm có bệnh viện
		Nội dung hình ảnh	Hình vẽ người nằm trên giường với dấu thập chỉ dẫn khu điều trị sức khỏe CHÚ THÍCH Dấu thập có thể thay thế bằng các biểu tượng khác tương ứng với văn hóa của từng quốc gia sử dụng.

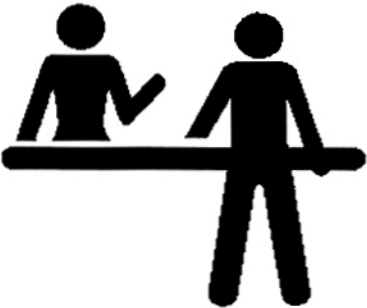
Bảng 3 (tiếp theo)

Số tham chiếu Ý nghĩa	Biểu trưng bằng hình vẽ	Chức năng biểu trưng và nội dung hình ảnh	
PI PF 003 Nhà vệ sinh dành cho cả hai giới		Chức năng	Chỉ dẫn địa điểm có khu vệ sinh chung
		Nội dung hình ảnh	Hình vẽ nhìn chính diện một người đàn ông và phụ nữ
PI PF 004 Nhà vệ sinh nam		Chức năng	Chỉ dẫn địa điểm khu vệ sinh công cộng dành cho nam giới
		Nội dung hình ảnh	Hình vẽ nhìn chính diện một người đàn ông

Bảng 3 (tiếp theo)

Số tham chiếu Ý nghĩa	Biểu trưng bằng hình vẽ	Chức năng biểu trưng và nội dung hình ảnh	
PI PF 005 Nhà vệ sinh nữ		Chức năng	Chỉ dẫn địa điểm khu vệ sinh công cộng dành cho nữ giới
		Nội dung hình ảnh	Hình vẽ nhìn chính diện một người đàn bà
PI PF 006 Nhà vệ sinh cho người tàn tật		Chức năng	Chỉ dẫn đường đi và tận nghỉ toàn năng (Bao gồm vị trí khu vệ sinh dành cho người thiếu năng)
		Nội dung hình ảnh	Hình vẽ một người đang ngồi trên xe lăn.

Bảng 3 (tiếp theo)

Số tham chiếu Ý nghĩa	Biểu trưng bằng hình vẽ	Chức năng biểu trưng và nội dung hình ảnh	
PI PF 007 Nước uống		Chức năng	Bảo hiệu là nước qua vòi có thể uống được
		Nội dung hình ảnh	Hình vòi nước ở phía dưới có cốc, nước trong cốc được biểu thị bằng đường lượn sóng
PI PF 008 Việc đăng ký hoặc bộ phận lễ tân		Chức năng	Chỉ dẫn vị trí đăng ký hoặc lễ tân
		Nội dung hình ảnh	Hình vẽ một người đứng tại bàn/hoặc quầy chào hỏi một người đàn ông khác

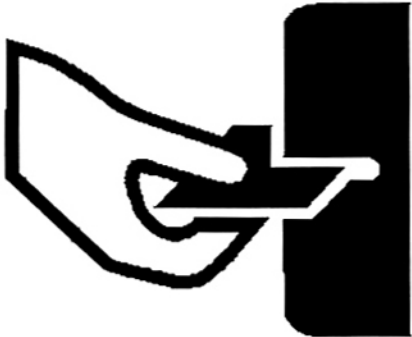
Bảng 3 (tiếp theo)

Số tham chiếu Ý nghĩa	Biểu trưng bằng hình vẽ	Chức năng biểu trưng và nội dung hình ảnh	
PI PF 009 Tài sản bị mất và tìm thấy hoặc tài sản thất lạc		Chức năng	Chỉ dẫn địa điểm tài sản thất lạc và tìm thấy hoặc tài sản thất lạc
		Nội dung hình ảnh	Găng tay, vali và chiếc ô có gắn nhãn dấu hỏi
PI PF 010 Vé hoặc bán vé		Chức năng	Chỉ ra địa điểm có thể mua vé
		Nội dung hình ảnh	Bàn tay đang giữ 2 chiếc vé

Bảng 3 (tiếp theo)

Số tham chiếu Ý nghĩa	Biểu trưng bằng hình vẽ	Chức năng biểu trưng và nội dung hình ảnh	
PI PF 009 Tài sản bị mất và tìm thấy hoặc tài sản thất lạc		Chức năng	Chỉ dẫn địa điểm tài sản thất lạc và tìm thấy hoặc tài sản thất lạc
		Nội dung hình ảnh	Găng tay, va li và chiếc ô có dán nhãn dấu hỏi
PI PF 010 Vé hoặc bán vé		Chức năng	Chỉ ra địa điểm có thể mua vé
		Nội dung hình ảnh	Bàn tay cầm 2 chiếc vé

Bảng 3 (tiếp theo)

Số tham chiếu Ý nghĩa	Biểu trưng bằng hình vẽ	Chức năng biểu trưng và nội dung hình ảnh	
PI PF 011 Điểm xác nhận vé		Chức năng	Chỉ dẫn địa điểm của phương tiện xác nhận vé
		Nội dung hình ảnh	Bàn tay đang cầm vé đưa vào máy
PI PF 012 Nơi giữ hoặc gửi lại hành lý		Chức năng	Chỉ dẫn địa điểm tiện ích cho việc cất giữ hành lý tạm thời
		Nội dung hình ảnh	Bốn hành lý được phân loại sắp xếp trên 2 giá đỡ một cách ngăn nắp trật tự

Bảng 3 (tiếp theo)

Số tham chiếu Ý nghĩa	Biểu trưng bằng hình vẽ	Chức năng biểu trưng và nội dung hình ảnh	
PI PF 013 Tủ gửi đồ hoặc Tủ khóa thuê tự động bằng tiền xu		Chức năng	Chỉ ra vị trí tủ khóa cất giữ hành lý tạm thời
		Nội dung hình ảnh	Cặp ở trong đường viền ngoài hình chữ nhật với chìa khóa được tra vào khe hõ
PI PF 014 Phòng đợi hoặc khu vực ngồi chờ		Chức năng	Chỉ ra khu vực nơi mọi người có thể ngồi đợi
		Nội dung hình ảnh	Hình vẽ nhìn nghiêng hai người ngồi dưới đồng hồ treo tường

Bảng 3 (tiếp theo)

Số tham chiếu Ý nghĩa	Biểu trưng bằng hình vẽ	Chức năng biểu trưng và nội dung hình ảnh	
PI PF 015 Khu vực hút thuốc và được phép hút thuốc		Chức năng	Báo hiệu nơi được cho phép hút thuốc
		Nội dung hình ảnh	Hình vẽ nghiêng của điếu thuốc đang cháy có khói
PI PF 016 Thư tín, bưu điện hoặc hòm thư		Chức năng	Chỉ dẫn địa điểm có hòm thư hoặc bưu điện
		Nội dung hình ảnh	Đường viền ngoài phía sau của phong bì

Bảng 3 (tiếp theo)

Số tham chiếu Ý nghĩa	Biểu trưng bằng hình vẽ	Chức năng biểu trưng và nội dung hình ảnh	
PI PF 017 Điện thoại		Chức năng	Chỉ ra địa điểm thuận tiện có điện thoại công cộng
		Nội dung hình ảnh	Hình vẽ nghiêng của ống nghe điện thoại
PI PF 018 Xe đẩy và chờ hành lý		Chức năng	Chỉ dẫn vị trí xe đẩy hoặc chờ hành lý được sử dụng công cộng
		Nội dung hình ảnh	Hình vẽ nhìn nghiêng của hành lý trên xe đẩy

Bảng 3 (tiếp theo)

Số tham chiếu Ý nghĩa	Biểu trưng bằng hình vẽ	Chức năng biểu trưng và nội dung hình ảnh	
PI PF 019 Thang máy		Chức năng	Chỉ ra vị trí có thang máy công cộng
		Nội dung hình ảnh	Buồng thang máy trong giếng thang máy thể hiện các nút bấm với hình vẽ người đang ở trong buồng. Mũi tên "Lên" ở trên buồng, Mũi tên "Xuống" ở dưới buồng
PI PF 020 Thang cuốn		Chức năng	Chỉ dẫn vị trí có thang cuốn công cộng
		Nội dung hình ảnh	Hình vẽ nghiêng 2 người đang ở trên thang cuốn

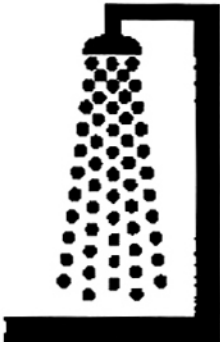
Bảng 3 (tiếp theo)

Số tham chiếu Ý nghĩa	Biểu trưng bằng hình vẽ	Chức năng biểu trưng và nội dung hình ảnh	
PI PF 021 Cầu thang		Chức năng	Chỉ dẫn vị trí có cầu thang
		Nội dung hình ảnh	Hình vẽ nghiêng 2 người , 1 người đang đi lên; 1 người đi xuống trên cầu thang CHÚ THÍCH Khi cầu thang không chỉ hướng thì hình người đi lên hoặc hình người đi xuống phải bị loại bỏ khi thích hợp.
PI PF 022 Dốc hoặc lối vào dốc		Chức năng	Chỉ dẫn vị trí phương tiện lên dốc
		Nội dung hình ảnh	Hình nhìn nghiêng người đang đi và hình vẽ một người ngồi xe lăn đang đi lên dốc

Bảng 3 (tiếp theo)

Số tham chiếu Ý nghĩa	Biểu trưng bằng hình vẽ	Chức năng biểu trưng và nội dung hình ảnh	
PI PF 023 Nhà trẻ hoặc nơi chăm sóc trẻ		Chức năng	Chỉ dẫn nơi chăm sóc trẻ em
		Nội dung hình ảnh	Hình vẽ nghiêng về đứa trẻ đang co chân trên bề mặt phẳng. Bình sữa ở viên ngoài.
PI PF 024 Phòng giữ mũ áo		Chức năng	Chỉ dẫn địa điểm cất giữ mũ áo
		Nội dung hình ảnh	Mắc áo, túi và mũ

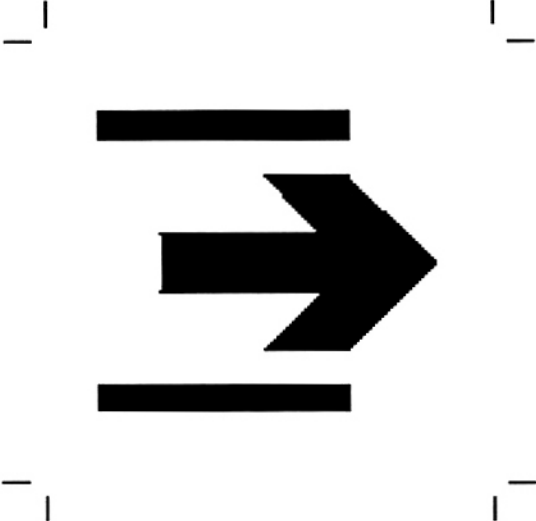
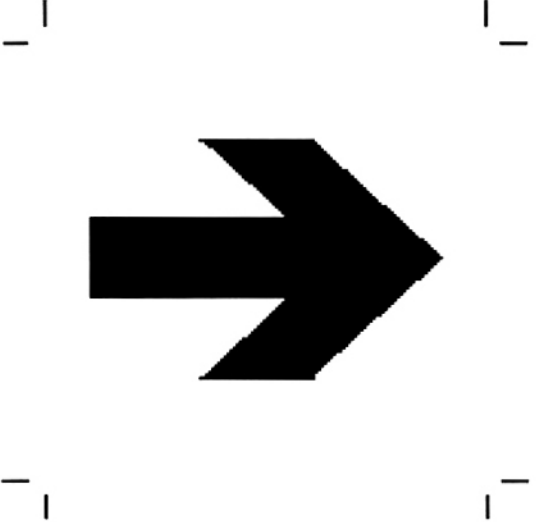
Bảng 3 (tiếp theo)

Số tham chiếu Ý nghĩa	Biểu trưng bằng hình vẽ	Chức năng biểu trưng và nội dung hình ảnh	
PI PF 025 Phòng tắm hoa sen		Chức năng	Chỉ dẫn vị trí phòng tắm hoa sen công cộng
		Nội dung hình ảnh	Minh họa đầu vòi xuống đến nền với những dấu gạch chấm biểu thị cho nước
PI PF 026 Nhà tắm		Chức năng	Chỉ dẫn nơi có buồng tắm sử dụng công cộng
		Nội dung hình ảnh	Hình vẽ nghiêng một người đang ngồi trong bồn tắm

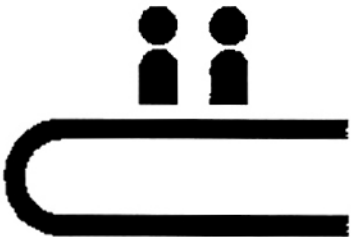
Bảng 3 (tiếp theo)

Số tham chiếu Ý nghĩa	Biểu trưng bằng hình vẽ	Chức năng biểu trưng và nội dung hình ảnh	
PI PF 027 Thùng rác hoặc sọt rác		Chức năng	Chỉ dẫn nơi có thùng để có thể ném, vứt rác
		Nội dung hình ảnh	Tiền cảnh là hình người đang vứt rác vào thùng rác. Bốn vật thể mô phỏng rác đang rơi vào trong thùng chứa.
PI PF 028 Lối vào		Chức năng	Chỉ dẫn và xác nhận vị trí vào hoặc lối vào được ưu tiên
		Nội dung hình ảnh	Hai gạch với mũi tên chỉ hướng vào

Bảng 3 (tiếp theo)

Số tham chiếu Ý nghĩa	Biểu trưng bằng hình vẽ	Chức năng biểu trưng và nội dung hình ảnh	
PI PF 029 Lối ra		Chức năng	Chỉ dẫn và xác nhận vị trí ra hoặc lối ra được ưu tiên
		Nội dung hình ảnh	Hai gạch với mũi tên chỉ hướng ra
PI PF 030 Mũi tên chỉ hướng		Chức năng	Chỉ dẫn phương hướng di chuyển của con người CHÚ THÍCH Chỉ sử dụng kết hợp với các ký hiệu khác.
		Nội dung hình ảnh	Mũi tên có đầu Belgian, với góc nhọn khoảng từ 84° đến 86°. CHÚ THÍCH: Có thể quay 45° theo các hướng khác nhau

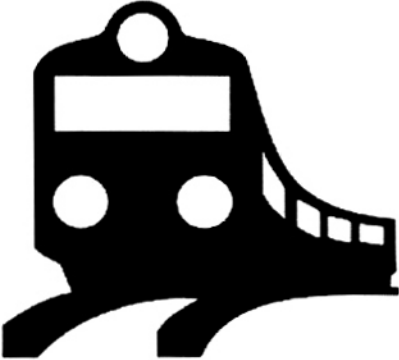
Bảng 3 (tiếp theo)

Số tham chiếu Ý nghĩa	Biểu trưng bằng hình vẽ	Chức năng biểu trưng và nội dung hình ảnh	
PI PF 031 Thang máy dành cho người tàn tật		Chức năng	Chỉ dẫn nơi có thang máy công cộng dành cho những người tàn tật
		Nội dung hình ảnh	Buồng thang máy trong giồng thang thể hiện nút ấn và hình vẽ một người ngồi trên xe lăn và hình vẽ một người đứng trong buồng thang máy. Mũi tên "Đi lên" ở trên buồng thang và mũi tên "Đi xuống" ở dưới buồng thang
PI PF 032 Lối đi bộ tự hành		Chức năng	Chỉ dẫn vị trí lối đi bộ tự hành công cộng
		Nội dung hình ảnh	Hình vẽ 2 người đang đứng trên lối đi bộ tự hành

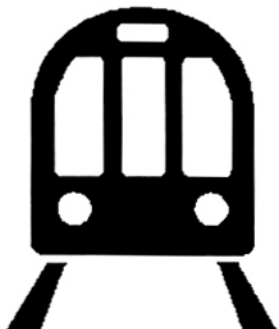
Bảng 3 (tiếp theo)

Số tham chiếu Ý nghĩa	Biểu trưng bằng hình vẽ	Chức năng biểu trưng và nội dung hình ảnh	
PI PF 033 Thang cuốn, đi xuống		Chức năng	Chỉ dẫn nơi có thang cuốn công cộng theo hướng đi xuống
		Nội dung hình ảnh	Hình vẽ hai người trên thang cuốn với mũi tên biểu thị hướng đi xuống
PI PF 034 Thang cuốn, đi lên		Chức năng	Chỉ dẫn nơi có thang cuốn công cộng theo hướng đi lên
		Nội dung hình ảnh	Hình vẽ hai người trên thang cuốn với mũi tên biểu thị hướng đi lên

Bảng 4 – Biểu trưng thông tin công cộng: Phương tiện vận chuyển

Số tham chiếu Ý nghĩa	Biểu trưng bằng hình vẽ	Chức năng biểu trưng và nội dung hình ảnh	
PI TF 001 Sân bay hoặc máy bay		Chức năng	Chỉ dẫn địa điểm có sân bay hoặc máy bay
		Nội dung hình ảnh	Máy bay hình chiếu phẳng
PI TF 002 Nhà ga xe lửa, đường sắt hoặc tàu hỏa		Chức năng	Chỉ dẫn địa điểm có tàu
		Nội dung hình ảnh	Nhìn chính diện và bên cạnh đường ray tàu hỏa và xe lửa

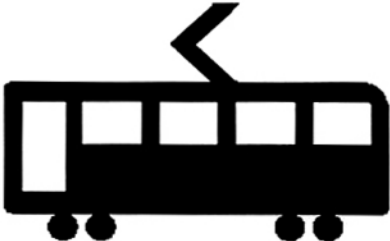
Bảng 4 (tiếp theo)

Số tham chiếu Ý nghĩa	Biểu trưng bằng hình vẽ	Chức năng biểu trưng và nội dung hình ảnh	
PI TF 003 Tàu hoặc ga tàu điện ngầm		Chức năng	Chỉ dẫn nơi có tàu điện ngầm
		Nội dung hình ảnh	Hình vẽ chính diện tàu điện ngầm và trên đường ray
PI TF 004 Cảng , tàu , phà hoặc thuyền		Chức năng	Chỉ dẫn địa điểm có dịch vụ tàu thuyền
		Nội dung hình ảnh	Nhìn nghiêng chiếc tàu đang chạy trên mặt nước

Bảng 4 (tiếp theo)

Số tham chiếu Ý nghĩa	Biểu trưng bằng hình vẽ	Chức năng biểu trưng và nội dung hình ảnh	
PI TF 005 Sân bay dùng cho máy bay lên thẳng hoặc máy bay trực thăng		Chức năng	Chỉ dẫn địa điểm dành cho máy bay lên thẳng
		Nội dung hình ảnh	Báo hiệu địa điểm có xe buýt
PI TF 006 Bến xe buýt hoặc điểm dừng xe buýt		Chức năng	Hình vẽ nhìn nghiêng máy bay lên thẳng
		Nội dung hình ảnh	Xe buýt nhìn nghiêng

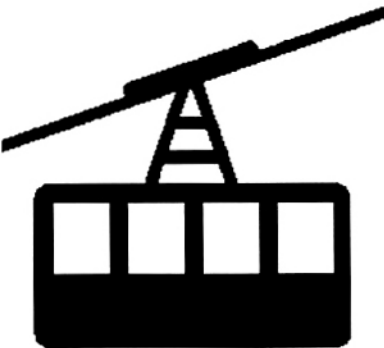
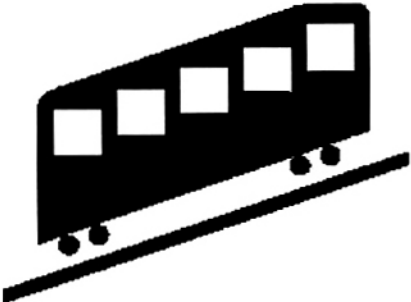
Bảng 4 (tiếp theo)

Số tham chiếu Ý nghĩa	Biểu trưng bằng hình vẽ	Chức năng biểu trưng và nội dung hình ảnh	
PI TF 007 Bến xe điện hoặc xe điện		Chức năng	Báo hiệu địa điểm có xe điện
		Nội dung hình ảnh	Hình vẽ nhìn nghiêng xe điện
PI TF 008 Bến Taxi hoặc xe taxi		Chức năng	Biểu thị địa điểm có taxi
		Nội dung hình ảnh	Hình chính diện buồng lái với chữ TAXI ở trên

Bảng 4 (tiếp theo)

Số tham chiếu Ý nghĩa	Biểu trưng bằng hình vẽ	Chức năng biểu trưng và nội dung hình ảnh	
PI TF 009 Cho thuê xe		Chức năng	Chỉ dẫn địa điểm cho thuê xe
		Nội dung hình ảnh	Hình vẽ chính diện xe ô tô với chiếc chìa khóa ở trên
PI TF 010 Xe đạp hoặc phương tiện xe cộ		Chức năng	Chỉ dẫn nơi dành cho xe đạp hoặc phương tiện xe cộ
		Nội dung hình ảnh	Hình vẽ người đang đội mũ bảo hiểm và đi xe đạp

Bảng 4 (tiếp theo)

Số tham chiếu Ý nghĩa	Biểu trưng bằng hình vẽ	Chức năng biểu trưng và nội dung hình ảnh	
PI TF 011 Toa xe kéo bằng dây cáp		Chức năng	Chỉ dẫn vị trí của xe chạy bằng dây cáp
		Nội dung hình ảnh	Hình vẽ toa xe cáp đang treo trên cáp nghiêng
PI TF 012 Đường sắt leo dốc hoặc chạy cáp		Chức năng	Chỉ dẫn địa điểm có đường sắt leo núi (có dây kéo các toa)
		Nội dung hình ảnh	Hình vẽ nhìn nghiêng xe được kéo trên đường sắt nghiêng

Bảng 4 (tiếp theo)

Số tham chiếu Ý nghĩa	Biểu trưng bằng hình vẽ	Chức năng biểu trưng và nội dung hình ảnh	
PI TF 013 Ghế thang cáp		Chức năng	Chỉ dẫn vị trí thang nâng
		Nội dung hình ảnh	Hình vẽ một người đang ngồi trên ghế treo trên cáp nâng
PI TF 014 Bãi đỗ xe		Chức năng	Chỉ dẫn địa điểm đỗ xe
		Nội dung hình ảnh	Chữ cái "P" viết hoa không chân cùng với hình ô tô nhìn chính diện

Bảng 4 (tiếp theo)

Số tham chiếu Ý nghĩa	Biểu trưng bằng hình vẽ	Chức năng biểu trưng và nội dung hình ảnh	
PI TF 015 Chuyến bay đi		Chức năng	Chỉ dẫn địa điểm của chuyến bay đi
		Nội dung hình ảnh	Hình vẽ nhìn nghiêng máy bay đang cất cánh từ đường băng
PI TF 016 Chuyến bay đến		Chức năng	Chỉ dẫn địa điểm của chuyến bay đến
		Nội dung hình ảnh	Hình vẽ nhìn nghiêng máy bay đang hạ cánh đáp xuống đường băng

Bảng 4 (tiếp theo)

Số tham chiếu Ý nghĩa	Biểu trưng bằng hình vẽ	Chức năng biểu trưng và nội dung hình ảnh	
PI TF 017 Chuyển máy bay		Chức năng	Chỉ dẫn đường đi và địa điểm cho người phải làm thủ tục chuyển tiếp giữa các chuyến bay
		Nội dung hình ảnh	Hình vẽ người xách cặp đi bộ giữa 2 máy bay, hình chiếu phẳng
PI TF 018 Hải quan hoặc kiểm tra hành lý		Chức năng	Chỉ dẫn vị trí kiểm tra hành lý hoặc khu vực hải quan
		Nội dung hình ảnh	Hình vẽ người đội mũ lưỡi trai, với một tay trong vali mở

Bảng 4 (tiếp theo)

Số tham chiếu Ý nghĩa	Biểu trưng bằng hình vẽ	Chức năng biểu trưng và nội dung hình ảnh	
PI TF 019 Kiểm tra nhập cảnh hoặc hộ chiếu		Chức năng	Chỉ dẫn địa điểm kiểm tra nhập cảnh hoặc điểm kiểm tra hộ chiếu
		Nội dung hình ảnh	Hình vẽ hình người đội mũ lưỡi trai đang đọc hộ chiếu
PI TF 020 Nơi nhận lại hành lý		Chức năng	Chỉ dẫn vị trí nơi nhận lại hành lý
		Nội dung hình ảnh	Hình vẽ nhìn nghiêng người đang nhắc hành lý ra từ băng tải

Bảng 4 (tiếp theo)

Số tham chiếu Ý nghĩa	Biểu trưng bằng hình vẽ	Chức năng biểu trưng và nội dung hình ảnh	
PI TF 021 Nơi để xe đạp, xe máy		Chức năng	Chỉ dẫn địa điểm để xe đạp, xe máy
		Nội dung hình ảnh	Chữ cái hoa "P" không chân cạnh chiếc xe đạp nhìn nghiêng

Bảng 5 – Biểu trưng thông tin công cộng: Du lịch, văn hóa và di sản

Số tham chiếu Ý nghĩa	Biểu trưng bằng hình vẽ	Chức năng biểu trưng và nội dung hình ảnh	
PI TC 001 Ngắm cảnh hoặc nhìn toàn cảnh		Chức năng	Chỉ dẫn địa điểm ngắm cảnh công cộng
		Nội dung hình ảnh	Hình vẽ một người nhìn qua ống nhòm hoặc ống viễn vọng trên giá

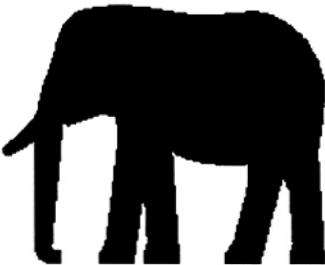
Bảng 5 (tiếp theo)

Số tham chiếu Ý nghĩa	Biểu trưng bằng hình vẽ	Chức năng biểu trưng và nội dung hình ảnh	
PI TC 002 Nơi cắm trại		Chức năng	Chỉ dẫn địa điểm cắm trại công cộng
		Nội dung hình ảnh	"Cái lều" kiểu của người da đỏ với cây
PI TC 003 Bãi nhà lưu động hoặc khu nhà lưu động		Chức năng	Chỉ dẫn địa điểm có nhà lưu động công cộng
		Nội dung hình ảnh	Hình vẽ nhà lưu động nhìn nghiêng với cây

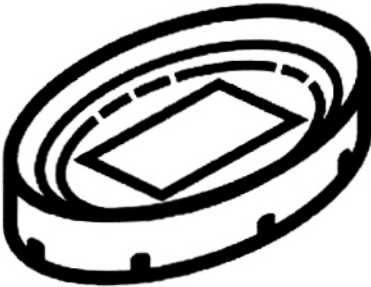
Bảng 5 (tiếp theo)

Số tham chiếu Ý nghĩa	Biểu trưng bằng hình vẽ	Chức năng biểu trưng và nội dung hình ảnh	
PI TC 004 Khu dã ngoại		Chức năng	Chỉ dẫn địa điểm dã ngoại
		Nội dung hình ảnh	Hình vẽ một người đang ngồi tại một cái bàn của khu dã ngoại, với cây.
PI TC 005 Khu vui chơi		Chức năng	Chỉ dẫn vị trí khu vui chơi dành cho trẻ em
		Nội dung hình ảnh	Hình vẽ đứa trẻ đang ngồi trên bập bênh

Bảng 5 (tiếp theo)

Số tham chiếu Ý nghĩa	Biểu trưng bằng hình vẽ	Chức năng biểu trưng và nội dung hình ảnh	
PI TC 006 Công viên – Khu giải trí		Chức năng	Chỉ dẫn vị trí khu công viên công cộng tiện dụng cho các mục đích giải trí
		Nội dung hình ảnh	Ghế công viên và cái cây
PI TC 007 Vườn thú		Chức năng	Chỉ dẫn địa điểm là vườn thú công cộng
		Nội dung hình ảnh	Hình vẽ con voi nhìn nghiêng

Bảng 6 — Biểu trưng thông tin công cộng: Hoạt động thể thao

Số tham chiếu Ý nghĩa	Biểu trưng bằng hình vẽ	Chức năng biểu trưng và nội dung hình ảnh	
PI SA 001 Các môn thể thao hoặc hoạt động thể thao chung		Chức năng	Chỉ dẫn địa điểm khu vực dành cho các dạng hoạt động thể thao khác nhau
		Nội dung hình ảnh	3 dụng cụ thể thao: vợt, bóng và gậy
PI SA 002 Sân vận động		Chức năng	Chỉ dẫn vị trí sân vận động thể thao
		Nội dung hình ảnh	Sân vận động nhìn từ trên cao xuống với khán đài dốc

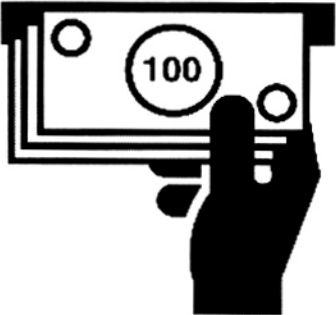
Bảng 7 — Biểu trưng thông tin công cộng: Hoạt động thương mại

Số tham chiếu Ý nghĩa	Biểu trưng bằng hình vẽ	Chức năng biểu trưng và nội dung hình ảnh	
PI CF 001 Nhà hàng		Chức năng	Chỉ dẫn vị trí có nhà hàng
		Nội dung hình ảnh	Hình dao và đĩa đặt cạnh nhau
PI CF 002 Tiệm cà phê – Căng tin hoặc giải khát		Chức năng	Chỉ dẫn địa điểm các tiện ích giải khát nói chung
		Nội dung hình ảnh	Hình vẽ nhìn nghiêng chiếc tách và đĩa đựng tách

Bảng 7 (tiếp theo)

Số tham chiếu Ý nghĩa	Biểu trưng bằng hình vẽ	Chức năng biểu trưng và nội dung hình ảnh	
PI CF 003 Khách sạn hoặc phòng nghỉ		Chức năng	Chỉ dẫn nơi có phòng nghỉ
		Nội dung hình ảnh	Hình vẽ người đang nằm trên giường với một cái đèn
PI CF 004 Phòng hối đoái hoặc đổi tiền		Chức năng	Chỉ dẫn điểm đổi tiền
		Nội dung hình ảnh	Một tờ giấy bạc với ký hiệu tiền tệ và 3 đồng xu được đặt một cách ngẫu nhiên, mỗi đồng xu đều có một ký hiệu tiền tệ khác nhau

Bảng 7 (tiếp theo)

Số tham chiếu Ý nghĩa	Biểu trưng bằng hình vẽ	Chức năng biểu trưng và nội dung hình ảnh	
PI CF 005 Dịch vụ thẻ hoặc máy ATM (Máy rút tiền tự động)		Chức năng	Chỉ dẫn nơi có máy rút tiền tự động phân phối tiền giấy
		Nội dung hình ảnh	Hình vẽ tay đang rút tờ tiền giấy từ khe máy
PI CF 006 Cửa hàng hoặc nơi mua sắm		Chức năng	Chỉ dẫn cửa hàng hoặc nơi mua sắm
		Nội dung hình ảnh	Hình vẽ nhìn nghiêng xe đẩy của cửa hàng với các hàng hóa mua sắm

Bảng 7 (tiếp theo)

Số tham chiếu Ý nghĩa	Biểu trưng bằng hình vẽ	Chức năng biểu trưng và nội dung hình ảnh	
PI CF 007 Hiệu thuốc		Chức năng	Chỉ dẫn nơi có hiệu thuốc
		Nội dung hình ảnh	Một cái chai có nút và các viên thuốc. Dấu thập chỉ sự chăm sóc sức khỏe CHÚ THÍCH Dấu thập y tế có thể được thay thế bằng các ký hiệu khác thích hợp với văn hóa của từng quốc gia sử dụng.
PI CF 007 Quầy rượu		Chức năng	Chỉ dẫn nơi có quầy rượu được cấp môn bài
		Nội dung hình ảnh	Ly coctai cùng thìa khuấy

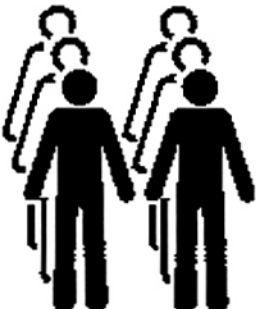
Bảng 7 (tiếp theo)

Số tham chiếu Ý nghĩa	Biểu trưng bằng hình vẽ	Chức năng biểu trưng và nội dung hình ảnh	
PI CF 009 Trạm xăng		Chức năng	Chỉ dẫn địa điểm có nhiên liệu cho các loại phương tiện xe cộ, tàu thuyền
		Nội dung hình ảnh	Hình cột xăng có ống dẫn (vòi)
PI CF 010 Phòng hội nghị		Chức năng	Chỉ dẫn địa điểm có phòng hội nghị
		Nội dung hình ảnh	Hình vẽ người đang ngồi ở xung quanh bàn

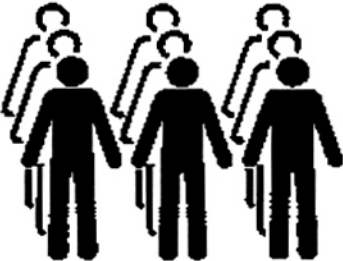
Bảng 8_ Biểu trưng thông tin công cộng - _Hành vi nơi công cộng
(không bao gồm các ký hiệu an toàn)

Số tham chiếu Ý nghĩa	Biểu trưng bằng hình vẽ	Chức năng biểu trưng và nội dung hình ảnh	
PI BP 002 Giữ trật tự hoặc im lặng		Chức năng	Chỉ dẫn khu vực yêu cầu phải im lặng
		Nội dung hình ảnh	Hình vẽ nghiêng đầu người với một ngón tay giơ lên trước miệng
PI BP 002 Đứng sang trái (hoặc phải)		Chức năng	Chỉ dẫn cần thiết phải đứng sang bên trái (hoặc bên phải như yêu cầu) để cho phép người khác đi qua
		Nội dung hình ảnh	Hình vẽ người từ đằng sau đang đứng bên trái (hoặc phải) của đường tự hành dành cho người đi bộ hoặc thang máy

Bảng 8 (tiếp theo)

Số tham chiếu Ý nghĩa	Biểu trưng bằng hình vẽ	Chức năng biểu trưng và nội dung hình ảnh	
PI BP 003 Xếp hàng một		Chức năng	Chỉ dẫn việc cần thiết phải xếp thành hàng một để đi vào
		Nội dung hình ảnh	Hình vẽ nhìn chính diện một hàng người, người đầu tiên tỏ đậm, hai người khác chỉ vẽ đường nét
PI BP 004 Xếp hàng hai		Chức năng	Chỉ dẫn việc cần thiết phải xếp thành hàng hai để đi vào
		Nội dung hình ảnh	Hai hàng người nhìn chính diện, hai người đứng đầu được tỏ đậm, các người khác chỉ vẽ đường nét

Bảng 8 (tiếp theo)

Số tham chiếu Ý nghĩa	Biểu trưng bằng hình vẽ	Chức năng biểu trưng và nội dung hình ảnh	
PI BP 005 Xếp hàng ba		Chức năng	Chỉ dẫn việc cần thiết phải xếp thành 3 hàng
		Nội dung hình ảnh	Hình vẽ chính diện hàng người đứng đầu tiên được tô đậm, những người khác còn lại chỉ vẽ đường nét CHỮ THÍCH: Xếp hàng bốn vv.. có thể tạo thêm một số hàng thích hợp.

Thư mục tài liệu tham khảo

- [1] ISO 7010:2003, Các biểu trưng bằng hình vẽ — Ký hiệu màu và ký hiệu an toàn — Ký hiệu an toàn sử dụng trong vùng làm việc và khu vực công cộng
 - [2] ISO 9186-1, Các biểu trưng bằng hình vẽ — Phương pháp thử — Phần 1: Các phương pháp thử toàn diện
 - [3] ISO 9186-2, Các biểu trưng bằng hình vẽ — Phương pháp thử— Phần 2: Phương pháp thử chất lượng giác quan
-